

Số: 797 /NBMICCO-TKKTTC. Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 17 tháng 4 năm 2023

V/v Công khai thông tin tài chính năm 2022

Kính gửi: Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ quy định về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; Giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2888/QĐ-VINACOMIN ngày 26/12/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Công nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco;

Căn cứ quyết định số 1998/QĐ-HĐTV ngày 08/9/2021 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty công nghiệp hoá chất mỏ - Vinacomin về việc phê duyệt và ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH MTV công nghiệp hoá chất mỏ Nam Bộ-Micco.

Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Nam Bộ - Micco báo cáo Tổng công ty công nghiệp hóa chất mỏ-Vinacomin việc công bố thông tin tài chính năm 2022 gồm:

1/ Báo cáo tài chính năm 2022 (đã được kiểm toán) gồm 04 biểu theo quy định của Nhà nước:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính;

2/ Ý kiến của Công ty kiểm toán: Chấp nhận toàn phần.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận: Thị Xuân

-Như kính gửi;

-P.KTCN (để công bố trên website);

- Lưu VT, P.TKKTTC.



LÊ CÔNG ĐIỆN

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ - VINACOMIN
CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ
NAM BỘ - MICCO

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 27

11/1/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 3502007678.

2. Chủ tịch, Ban Giám đốc

Chủ tịch, Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Chủ tịch Công ty:	Chức vụ:
- Ông Trần Văn Dũng	Chủ tịch
Ban Giám Đốc	Chức vụ:
- Ông Lê Công Điện	Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Luyến	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Thủy	Phó Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Công Điện - Giám đốc Công ty.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2023

GIÁM ĐỐC

Uch Wen



Lê Công Điện

U. I. A. 3. 7. 104

Số: 07/2023/BCKT-PKF.NHN

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ tịch và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO được lập ngày 15 tháng 03 năm 2023, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ - MICCO chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất mở Nam Bộ - MICCO, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam 



Trần Văn Dũng

Chủ tịch HĐQT-PTKD (CPA, CMA Australia)

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0283-2023-242-1

Trịnh Quốc Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2328-2021-242-1

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.195.261.458	97.783.086.077
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	11.093.404.977	10.292.698.848
Tiền	111		11.093.404.977	10.292.698.848
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.187.843.863	53.208.486.315
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	38.304.282.576	51.963.325.488
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	235.247.900	186.038.500
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	648.313.387	1.059.122.327
Hàng tồn kho	140	5.5	30.220.666.923	33.597.606.583
Hàng tồn kho	141		30.220.666.923	33.597.606.583
Tài sản ngắn hạn khác	150		693.345.695	684.294.331
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	257.766.756	122.750.092
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	4.251.717
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	435.578.939	557.292.522
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.749.478.903	9.174.997.989
Tài sản cố định	220		5.719.569.922	9.174.997.989
TSCĐ hữu hình	221	5.7	3.687.729.992	7.087.972.051
- Nguyên giá	222		56.082.274.176	56.082.274.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.394.544.184)	(48.994.302.125)
TSCĐ vô hình	227	5.8	2.031.839.930	2.087.025.938
- Nguyên giá	228		3.229.550.265	3.229.550.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.197.710.335)	(1.142.524.327)
Tài sản dài hạn khác	260		29.908.981	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	29.908.981	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		86.944.740.361	106.958.084.066

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NỢ PHẢI TRẢ	300		56.944.740.361	76.958.084.066
Nợ ngắn hạn	310		56.395.946.084	76.660.048.789
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	32.457.696.200	50.701.046.037
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	1.073.155.891	5.138.870.581
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.435.266.469	2.266.745.987
Phải trả người lao động	314		9.681.487.960	9.825.726.239
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	149.888.875	55.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	1.170.250.324	323.130.530
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.428.200.365	8.349.529.415
Nợ dài hạn	330		548.794.277	298.035.277
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		548.794.277	298.035.277
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn chủ sở hữu	410	5.14	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		86.944.740.361	106.958.084.066

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Văn Hiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Văn Hiền

GIÁM ĐỐC



Lê Công Điện

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 02 – DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	962.965.234.311	1.087.683.959.156
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.1	962.965.234.311	1.087.683.959.156
Giá vốn hàng bán	11	6.2	890.478.376.098	1.024.115.281.933
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		72.486.858.213	63.568.677.223
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	15.312.993	14.128.528
Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.4	47.159.882.528	42.021.393.080
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	14.584.146.343	15.034.309.192
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.758.142.335	6.527.103.479
Thu nhập khác	31	6.5	33.473.195	109.138.631
Chi phí khác	32	6.6	2.784.464.610	2.787.495.531
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.750.991.415)	(2.678.356.900)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.007.150.920	3.848.746.579
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	1.621.574.184	769.749.316
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6.385.576.736	3.078.997.263

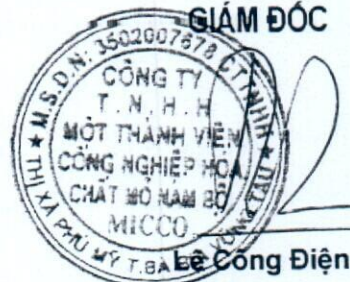
Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


 Lê Văn Hiệp


 Vũ Văn Hiến


CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022Mẫu số B 03 – DN
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.007.150.920	3.848.746.579
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.455.428.067	3.965.483.596
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.312.993)	(14.128.528)
Các khoản điều chỉnh khác	07	250.759.000	119.033.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	11.698.024.994	7.919.134.647
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	14.146.607.752	(10.970.079.868)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	3.376.939.660	(10.730.786.757)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(24.375.048.133)	22.060.779.536
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(135.016.664)	836.029.495
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.221.756.973)	(1.020.101.383)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.704.357.500)	(4.069.895.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	785.393.136	4.025.079.992
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	(588.437.236)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.312.993	14.128.528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.312.993	(574.308.708)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM			
Tiền và tương đương tiền đầu năm	50	800.706.129	3.450.771.284
Tiền và tương đương tiền cuối năm	60	10.292.698.848	6.841.927.564
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	11.093.404.977	10.292.698.848

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Lê Văn Hiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Vũ Văn Hiến

GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3502007678 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 29 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 01 năm 2021 với mã số doanh nghiệp là 3502007678.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;
- Kinh doanh hóa chất: Vôi, sét, hóa chất phòng thí nghiệm và hóa chất công nghiệp khác;
- Dịch vụ ngành dầu khí: vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, bảo quản, lắp ráp và hủy đạn khoan;
- Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quy hoạch, phát triển công nghệ trong sản xuất, phối chế, thử nghiệm, sử dụng tiền chất nổ và vật liệu nổ công nghiệp;
- Dịch vụ khoan, nổ mìn, nổ mìn dưới nước;
- Vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu: Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Công ty có các Chi nhánh như sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Bình Dương	Ấp 3, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam Bộ - MICCO tại Đồng Nai	Phường Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh vật liệu nổ và dịch vụ nổ mìn
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển - MICCO Nam Bộ	Khu Phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Dịch vụ đo giám sát ảnh hưởng nổ mìn trực địa, tư vấn KTM

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 353 người (tại ngày 31/12/2021 là 310 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, CCDC, hàng hóa Bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh

do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 05 - 50 năm
- Máy móc thiết bị: 05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 03 - 05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất 50 năm
- Phần mềm máy tính: 03 - 05 năm

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.7. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.8. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn Nhà nước vào quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

4.9. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.10. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất GTGT thay đổi theo từng thời kỳ.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
Tiền mặt	(i)	3.360.095.351	1.748.590.211
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	7.733.309.626	8.544.108.637
Cộng		11.093.404.977	10.292.698.848

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VND)
Đồng Việt Nam		3.360.095.351
Cộng		3.360.095.351

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2022 bao gồm:

	Nguyên tệ	(VND)
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		7.733.309.626
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đồng Nai		1.390.656.303
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai		2.317.656.618
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Tân Uyên		653.715.166
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Tân Uyên		248.352.835
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ		2.621.424.945
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ		501.503.759
Cộng	-	7.733.309.626

5.2 Phải thu khách hàng

		31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn		38.304.282.576	51.963.325.488
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương - mỏ Phước Vĩnh		2.620.385.584	6.034.001.171
Công ty TNHH Bình Phương		1.343.496.065	2.714.669.465
Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico		1.017.485.496	1.158.749.347
Các khoản phải thu khách hàng khác		33.322.915.431	42.055.905.505
b) Dài hạn		-	-
Cộng		38.304.282.576	51.963.325.488

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	235.247.900	186.038.500
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	198.434.500	-
Công ty luật TNHH VMK Việt Nam	-	81.500.000
Công ty TNHH Khai thác Thảo Nguyên	-	47.280.800
Khác	36.813.400	57.257.700
b) Dài hạn	-	-
Cộng	235.247.900	186.038.500

5.4 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	648.313.387	-	1.059.122.327	-
Phải thu người lao động	648.313.387	-	1.059.122.327	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	648.313.387	-	1.059.122.327	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	606.732.720	-	143.319.558	-
Công cụ, dụng cụ	53.637.677	-	57.990.157	-
Thành phẩm	70.184.893	-	50.370.260	-
Hàng Hóa	29.490.111.633	-	33.345.926.608	-
Cộng	30.220.666.923	-	33.597.606.583	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	257.766.756	122.750.092
Chi phí bảo hiểm	16.045.262	10.485.554
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán fast	39.583.330	39.583.330
Chi phí khác	202.138.164	72.681.208
b) Dài hạn	29.908.981	-
Chi phí tiền thuế đất phi nông nghiệp	12.724.000	-
Chi phí khác	17.184.981	-
Cộng	287.675.737	122.750.092

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	38.882.870.526	13.915.982.090	2.610.910.870	672.510.690	56.082.274.176
Số dư tại ngày 31/12/2022	38.882.870.526	13.915.982.090	2.610.910.870	672.510.690	56.082.274.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày 01/01/2022	34.427.669.931	11.283.210.634	2.610.910.870	672.510.690	48.994.302.125
Khấu hao trong năm	2.046.877.079	1.353.364.980	-	-	3.400.242.059
Số dư tại ngày 31/12/2022	36.474.547.010	12.636.575.614	2.610.910.870	672.510.690	52.394.544.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2022	4.455.200.595	2.632.771.456	-	-	7.087.972.051
Tại ngày 31/12/2022	2.408.323.516	1.279.406.476	-	-	3.687.729.992

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 44.984.008.392 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Phần mềm máy tính (VND)	Cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	2.759.300.265	470.250.000	3.229.550.265
Số dư tại ngày 31/12/2022	2.759.300.265	470.250.000	3.229.550.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại ngày 01/01/2022	672.274.327	470.250.000	1.142.524.327
Khấu hao trong năm	55.186.008	-	55.186.008
Số dư tại ngày 31/12/2022	727.460.335	470.250.000	1.197.710.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	2.087.025.938	-	2.087.025.938
Tại ngày 31/12/2022	2.031.839.930	-	2.031.839.930

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là: 470.250.000 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	32.457.696.200	32.457.696.200	50.701.046.037	50.701.046.037
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Phú Xuân	851.641.292	851.641.292	5.755.569.608	5.755.569.608
Doanh Nghiệp Tư nhân Đình Nguyên	1.390.418.948	1.390.418.948	2.538.663.756	2.538.663.756
Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	-	-	20.323.934.510	20.323.934.510
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	26.713.133.100	26.713.133.100	15.935.890.175	15.935.890.175
Khác	3.502.502.860	3.502.502.860	6.146.987.988	6.146.987.988
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	32.457.696.200	32.457.696.200	50.701.046.037	50.701.046.037

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.073.155.891	1.073.155.891	5.138.870.581	5.138.870.581
Công ty Cổ phần hóa chất cơ bản Miền Nam	593.522.021	593.522.021	1.011.812.010	1.011.812.010
Công ty Cổ phần hóa chất Việt Hà	134.165.474	134.165.474	2.609.910.031	2.609.910.031
Công ty TNHH Khoáng sản Hiệp Lực	248.400.000	248.400.000	-	-
Khác	97.068.396	97.068.396	1.517.148.540	1.517.148.540
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.073.155.891	1.073.155.891	5.138.870.581	5.138.870.581

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	149.888.875	55.000.000
Chi phí kiểm toán	54.545.455	55.000.000
Chi phí tiền điện	58.841.032	-
Chi phí bảo hiểm hàng hóa	28.755.656	-
Chi phí khác	7.746.732	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	149.888.875	55.000.000

5.12 Phải trả khác

	31/12/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
a) Ngắn hạn	1.170.250.324	323.130.530
Bảo hiểm xã hội	-	57.629.365
Ký cược, ký quỹ	823.506.832	-
Phải trả ngắn hạn khác	346.743.492	265.501.165
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.170.250.324	323.130.530

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 – DN

5.13 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022 (VND)
a) Phải nộp	2.266.745.987	18.184.814.904	19.016.294.422	1.435.266.469
Thuế giá trị gia tăng	2.026.236.401	15.001.085.073	16.049.404.469	977.917.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.621.574.184	1.313.803.168	307.771.016
Thuế thu nhập cá nhân	240.033.426	571.128.361	662.059.499	149.102.288
Thuế tài nguyên	476.160	5.606.400	5.606.400	476.160
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	979.420.886	979.420.886	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
b) Phải thu	557.292.522	185.836.980	307.550.563	435.578.939
Thuế thu nhập doanh nghiệp	92.046.195	-	92.046.195	-
Thuế thu nhập cá nhân	215.504.368	185.836.980	215.504.368	185.836.980
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	249.741.959	-	-	249.741.959

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư tại ngày 01/01/2021	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Lãi trong năm trước	-	3.078.997.263	3.078.997.263
- Phân phối lợi nhuận	-	(3.078.997.263)	(3.078.997.263)
Số dư tại ngày 01/01/2022	30.000.000.000	-	30.000.000.000
- Lãi trong năm nay	-	6.385.576.736	6.385.576.736
- Phân phối lợi nhuận(*)	-	(6.385.576.736)	(6.385.576.736)
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.000.000.000	-	30.000.000.000

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng 4.612.103.052 đồng, quỹ phúc lợi 1.537.367.684 đồng, quỹ thưởng viên chức quản lý 236.106.000 đồng.

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Doanh thu bán hàng	537.832.050.446	667.492.400.610
Doanh thu cung cấp dịch vụ	425.133.183.865	420.191.558.546
Cộng	962.965.234.311	1.087.683.959.156

6.2 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Giá vốn bán hàng	471.813.124.981	594.298.661.582
Giá bán cung cấp dịch vụ	418.665.251.117	429.816.620.351
Cộng	890.478.376.098	1.024.115.281.933

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.312.993	14.128.528
Cộng	15.312.993	14.128.528

6.4 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí bán hàng	47.159.882.528	42.021.393.080
Chi phí nhân viên bán hàng	21.260.001.145	17.140.151.538
Chi phí vật liệu, nhiên liệu, động lực	2.341.858.091	1.567.131.671
Chi phí khấu hao TSCĐ	481.626.920	345.838.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.941.425.238	9.476.867.133
Chi phí bằng tiền khác	15.134.971.134	13.491.403.800
Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.584.146.343	15.034.309.192
Chi phí nhân viên quản lý	8.246.059.569	8.138.545.886
Chi phí vật liệu quản lý	959.367.115	1.719.068.176
Chi phí khấu hao TSCĐ	394.186.998	461.597.738
Thuế môn bài	6.000.000	6.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.189.299.643	1.852.164.360
Chi phí bằng tiền khác	3.789.233.018	2.856.933.032

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tiền thu nhà ở cán bộ công nhân viên	27.900.000	31.175.000
Các khoản khác	5.573.195	77.963.631
Cộng	33.473.195	109.138.631

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đĩnh, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

6.6 Chi phí khác

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí phạt trả chậm	2.784.464.610	2.787.364.797
Chi khác	-	130.734
Cộng	2.784.464.610	2.787.495.531

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.007.150.920	3.848.746.579
Tổng thu nhập chịu thuế	8.007.150.920	3.848.746.579
Chi phí không được trừ	100.720.000	-
Thu nhập tính thuế	8.107.870.920	3.848.746.579
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.621.574.184	769.749.316
Cộng	1.621.574.184	769.749.316

6.8 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.237.711.448	227.397.978.425
Chi phí nhân công	80.132.220.812	70.810.808.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.455.428.067	3.965.483.596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.903.757.192	138.975.610.488
Chi phí khác	63.930.119.174	50.518.604.919
Cộng	485.659.236.693	491.668.486.421

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**7.1 Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thu nhập của Ban lãnh đạo trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022:

	Năm 2022 (VND)	Năm 2021 (VND)
Thu nhập của Ban lãnh đạo Công ty	1.816.200.000	2.080.607.565

Số dư tại ngày 31/12/2022 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022 được thể hiện cụ thể như sau:

Các giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:

Chi tiêu	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan		626.451.327.574
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty mẹ	466.040.045.474
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh TCTCNHCM - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	141.655.028.000
Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Cùng công ty mẹ	279.950.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam - Vinacomin	Trong cùng Tập đoàn	18.476.304.100
Doanh thu bán hàng hóa cho các bên liên quan		121.289.347.099
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty mẹ	15.505.368.703
Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh TCTCNHCM - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	41.500.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Trung Bộ	Cùng Công ty mẹ	565.000.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Tây Nguyên	Cùng Công ty mẹ	1.346.511.115
Chi nhánh TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin, Trung tâm vật liệu nổ Công nghiệp	Cùng Công ty mẹ	124.500.000
Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Thái Nguyên	Cùng Công ty mẹ	453.760.320
Công ty TNHH MTV công nghiệp hóa chất mỏ Bắc Trung Bộ - MICCO	Cùng Công ty mẹ	128.250.000
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Nam	Cùng Công ty mẹ	42.750.000
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	42.750.000

CÔNG TY TNHH MTV CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT MỎ NAM BỘ - MICCO

Địa chỉ: Khu phố Bến Đình, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Chỉ tiêu	Mối quan hệ	Năm 2022 (VND)
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Hà Tĩnh	Cùng Công ty mẹ	42.750.000
Chi Nhánh Sản Xuất Vật Liệu Nổ Công Nghiệp Vũng Tàu	Cùng Công ty mẹ	99.592.964.254
Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Phú Yên	Cùng Công ty mẹ	45.000.000
Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam- Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Trong cùng Tập đoàn	50.371.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Trong cùng Tập đoàn	3.307.871.707
Chi phí phạt trả chậm		2.784.464.610
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty mẹ	2.784.464.610

Số dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND 31/12/2022
Phải trả người bán		
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Công ty mẹ	26.713.133.100

7.2 Thông tin so sánh

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 15 tháng 03 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU**KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**


Lê Văn Hiệp



Vũ Văn Hiền



Lê Công Điện

